

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2026/HS-ST

Ngày : 21/4/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Hiếu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Hữu Thu Thủy

2. Ông Võ Văn Hưởng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 153/2026/TLST-HS ngày 12 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2026/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Phạm Ngọc T, sinh ngày 18 tháng 3 năm 1984 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Căn cước công dân số: 079084032310; Nơi đăng ký thường trú: 8 N, Phường A, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Nhà không số, đường C, tổ A, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu P, tỉnh An Giang); Nghề nghiệp: Bán vé số; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Ngọc T1 (đã chết) và bà Trịnh Thị N; Có vợ: Nguyễn Thị Thanh T2 và 02 con: lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền sự: Không; Tiền án:

- Ngày 25/12/2003, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù treo về tội “Cướp giật tài sản” tại Bản án số 2288/HSST,

- Ngày 08/02/2006, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 12/2006/HS-ST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/8/2007, **chưa chấp hành xong trách nhiệm dân sự**;

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam: Từ ngày 15/5/2010 đến ngày 28/10/2010, bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh từ ngày 28/10/2010, đến ngày 14/11/2011 đình chỉ việc áp dụng biện pháp chữa bệnh bắt buộc; tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 29/11/2012 đến ngày 08/4/2013. Áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/3/2024.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Lâm Quốc V – Luật sư thuộc Văn phòng L. Địa chỉ: 1 P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị hại:* Bà Phạm Lê Thiên T3, sinh năm 1988; Thường trú: 132 khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã G, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 22 giờ 30 phút ngày 15/05/2010, Phạm Ngọc T điều khiển xe mô tô biển số 55P5-9200 lưu thông từ trong hẻm G C, phường E, quận T rẽ trái ra đường T hướng về Quận A. Khi đến trước đầu hẻm G C 8 thì T phát hiện bà Lê Phạm Thiên T4 đang dừng xe bên lề đường và dùng tay lấy giỏ xách từ trong cốp xe ra. T chạy xe áp sát lại dùng tay giật lấy chiếc giỏ xách nhưng bà T4 dùng tay nắm giỏ xách giật lại. Hai bên giằng co một đoạn khoảng 02 mét thì giỏ xách bị đứt quai, bà T4 bị té ngã xuống đường. Bà Tân tri H lên. T điều khiển xe mô tô biển số 55P5-9200 bỏ chạy được một đoạn thì bị té ngã xe và bị quần chúng nhân dân đuổi theo bắt giữ được T và vật chứng giao Công an P, quận T xử lý.

Tại Cơ quan điều tra, T không thừa nhận hành vi cướp giật tài sản và khai rằng khi từ trong hẻm G C 8 rẽ trái ra đường T chạy hướng về Quận A thì T cảm lái bên trái, kính chiếu hậu xe của T đã vướng vào giỏ xách rồi tri hô lên dẫn đến T bị người khác đuổi theo bắt giữ. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị hại bà Lê Phạm Thiên T4, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đều có đủ cơ sở khẳng định T đã thực hiện hành vi cướp giật giỏ xách của bà T4 như nêu trên.

Tại Kết luận giám định pháp y tâm thần theo trung cầu số 52/KL-VPYTW ngày 27/3/2025 của Viện pháp y tâm thần trung ương B, kết luận như sau:

“Trước, trong khi thực hiện hành vi phạm tội và tại thời điểm giám định: Đối tượng Phạm Ngọc T bị bệnh Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định, theo bảng phân loại quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số (F60.3).

Tại các thời điểm trên đối tượng đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi”.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Phạm Lê Thiên T3 đã nhận lại tài sản, không yêu cầu T bồi thường gì thêm.

Vật chứng vụ án:

- 01 túi xách bên trong có 01 điện thoại di động hiệu Nokia E71, số tiền 400.000 đồng và một số giấy tờ cá nhân của bà Lê Phạm Thiên T4. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại bà T4.

- 01 xe mô tô biển số 55P5-9200 thu giữ của T, là phương tiện phạm tội. Qua xác minh, chủ sở hữu xe là ông Phạm Ngọc T1 (cha ruột của T). Ông T1 không biết T sử dụng xe đi cướp giật tài sản. Cơ quan điều tra đã trả lại xe trên cho ông Phạm Ngọc T1.

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 2600 thu giữ của T. Qua làm việc, T khai nhận điện thoại này T mua để sử dụng liên lạc cá nhân. Cơ quan điều tra đã trả lại cho T.

Tại bản cáo trạng số 70/CT-VKS-KV4 ngày 03 tháng 12 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Phạm Ngọc T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bị cáo thừa nhận đã điều khiển xe gắn máy cướp giật giỏ xách của bà Phạm Lê Thiên T3 vào tối ngày 15/5/2020 và bị quần chúng bắt quả tang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh công bố bản luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo đúng theo nội dung bản cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất và hậu quả của vụ án đối với xã hội, nêu lên tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi và trả lại cho bị hại, khi phạm tội bị cáo bị bệnh “Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định”, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 136; điểm g, n, p khoản 1 Điều 46; Điều 33 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo mức án từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm 03 tháng tù.

- Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng.

- Ý kiến của bị cáo: Không có ý kiến tranh luận.

- Ý kiến tranh luận của luật sư bào chữa: Thống nhất về tội danh và khung hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát truy tố bị cáo. Luật sư nêu bổ sung nguyên nhân và điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội: Bị cáo bị bệnh “Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định” đã dẫn đến nhất thời nảy sinh hành vi phạm tội, phạm tội nhưng chưa gây ra thiệt hại; thời gian được tại ngoại không vi phạm pháp luật. Quá trình điều tra bị cáo có lúc nhớ có lúc quên sự việc nhưng tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối

cải. Từ đó, đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất có thể.

- Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, luật sư, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Nhận định hành vi và điều khoản xét xử:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình, qua lời khai nhận của bị cáo, đối chiếu với vật chứng cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để kết luận:

Vào khoảng 22 giờ 30 phút ngày 15/5/2010, bị cáo Phạm Ngọc T đã có hành vi sử dụng xe gắn máy làm phương tiện, công khai giật lấy 01 giỏ xách bên trong có 01 điện thoại di động hiệu Nokia E71, 400.000 đồng và một số giấy tờ cá nhân, đã phạm vào tội “Cướp giật tài sản”, thuộc trường hợp “Dùng thủ đoạn nguy hiểm”; bị cáo đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, lần phạm tội này của bị cáo được xác định là “Tái phạm nguy hiểm”; là những tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Vì vậy, cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Việc áp dụng hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Hành vi cướp giật tài sản của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội. Bị cáo đã thành niên, đủ khả năng nhận thức rõ hành vi của mình bị pháp luật nghiêm cấm và sẽ bị trừng trị nhưng do tư lợi cá nhân nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội trong một thời gian nhất

định mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo đồng thời có tác dụng phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết tăng nặng: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi và trả lại cho bị hại, khi phạm tội bị cáo bị bệnh “Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm điểm g, n, p khoản 1 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về phân bào chữa của luật sư: Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở nên ghi nhận.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Lê Phạm Thiên T4 đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c, đ khoản 2 Điều 136; điểm g, n, p khoản 1 Điều 46; Điều 33 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo: Phạm Ngọc T 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/5/2010 đến ngày 28/10/2010 và từ ngày 29/11/2012 đến ngày 08/4/2013.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt, niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại;
- Cơ quan CSĐT CATP.HCM (PC02);
- VKSND KV4-TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV4-TP. Hồ Chí Minh;
- TAND, VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng HSNV CA TP. HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hiếu Hạnh